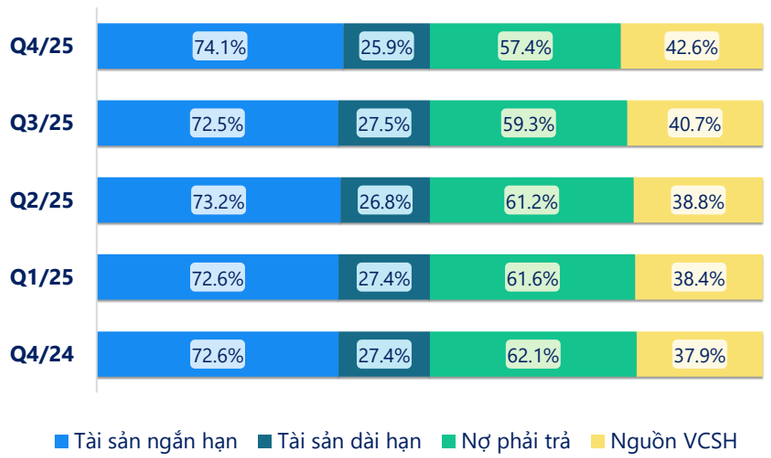
FireAnt

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
SL cổ phiếu LH	42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,445
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	175
P/E	2.8
EPS	1,482

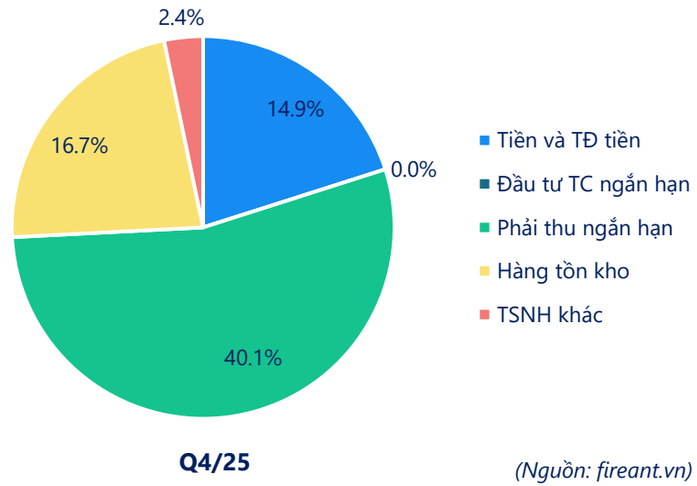
	YTD	1T	3T	6T
SDT	5.1%	-14.6%	-18.0%	-19.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



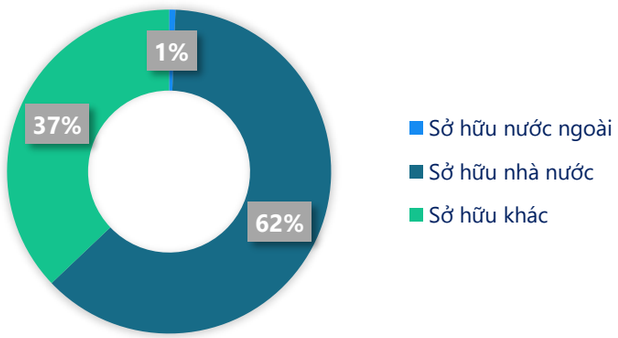
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



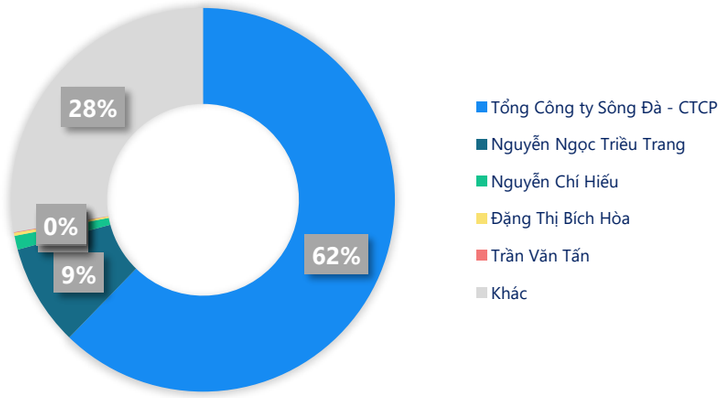
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



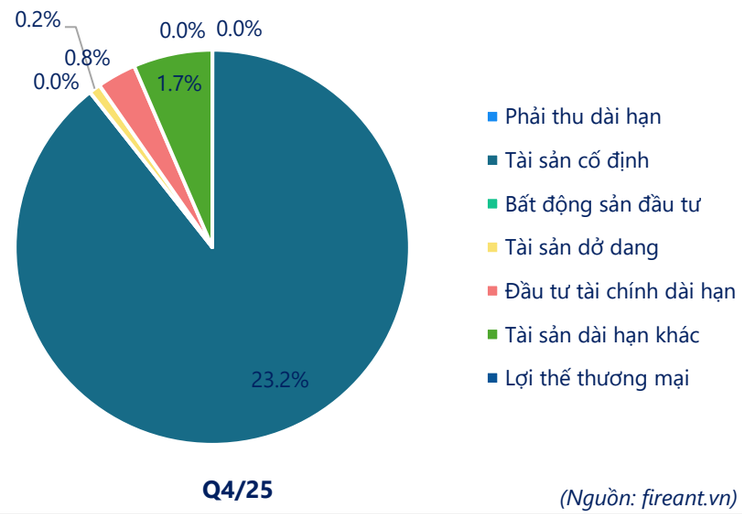
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

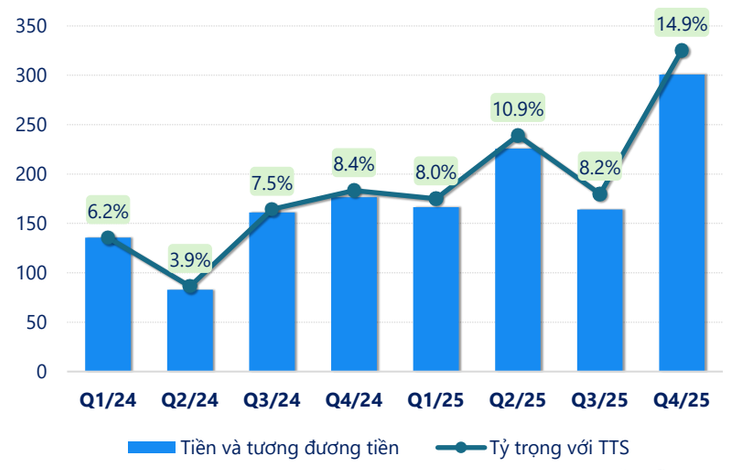


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

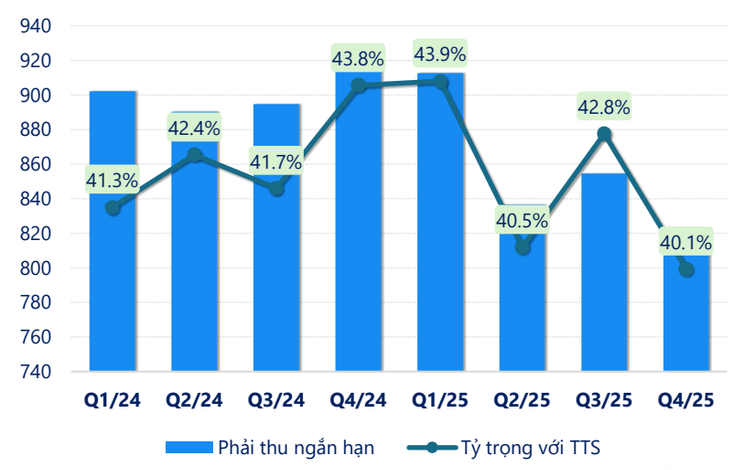
CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

Tiền và tương đương tiền



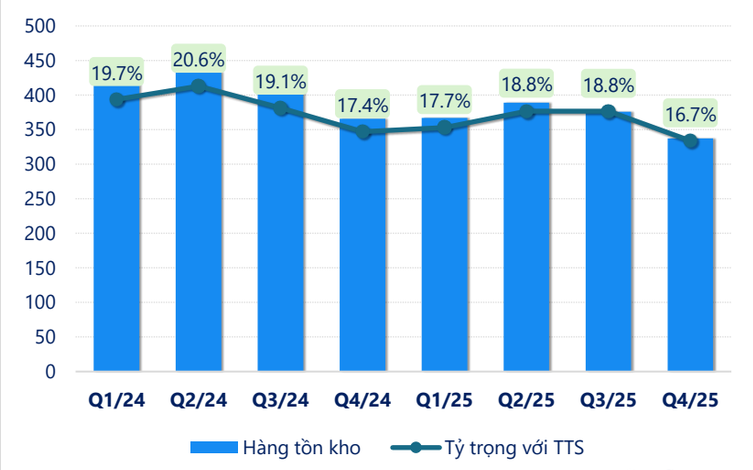
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



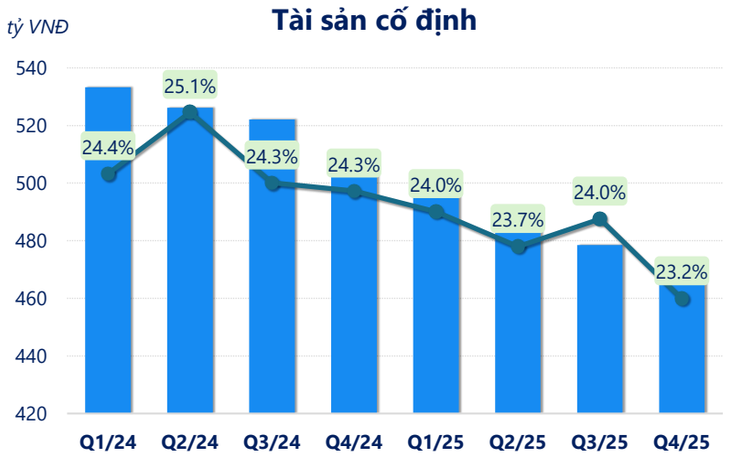
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



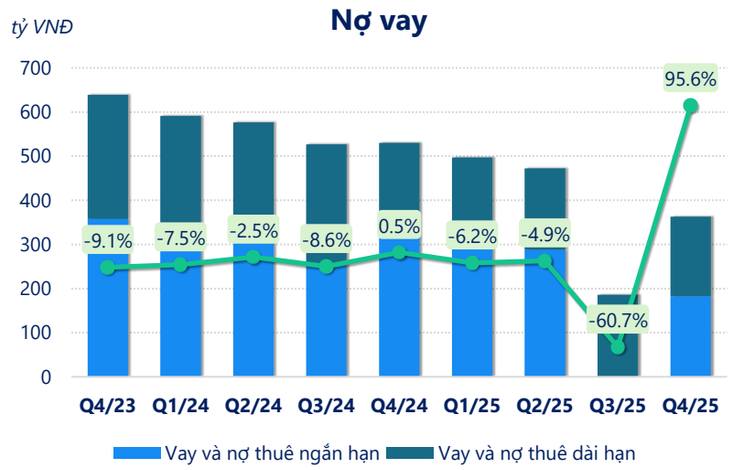
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



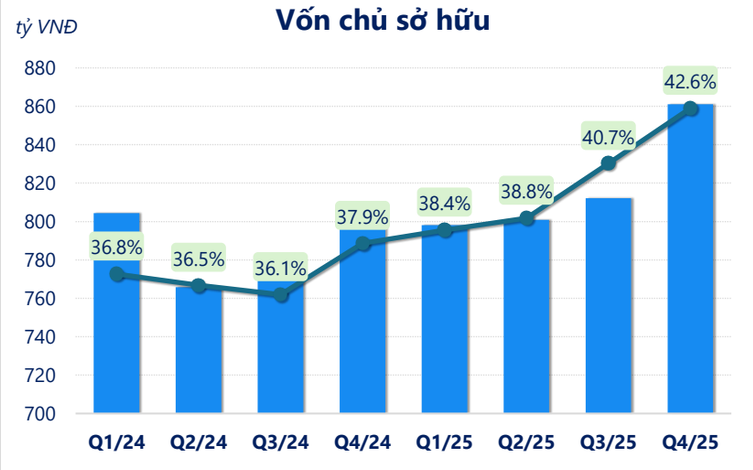
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

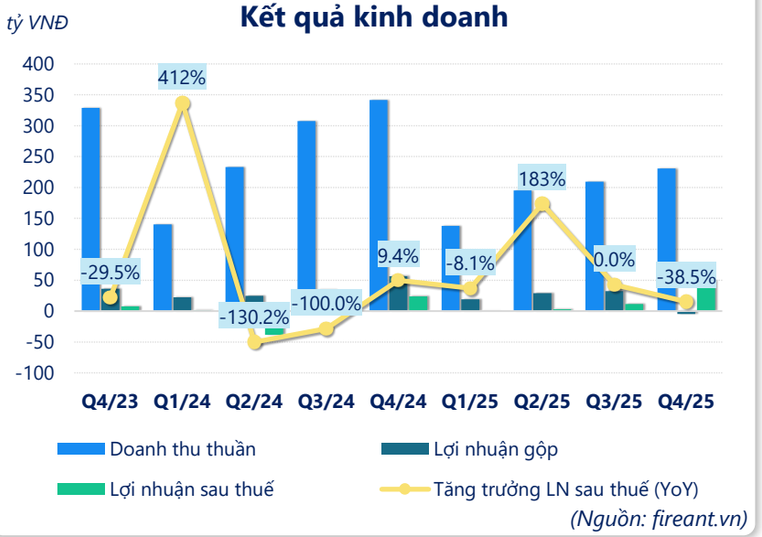


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

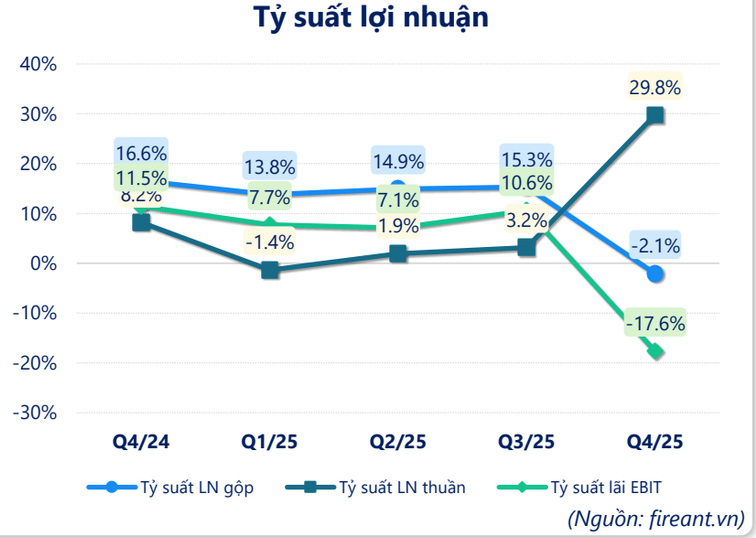
CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

Kết quả kinh doanh



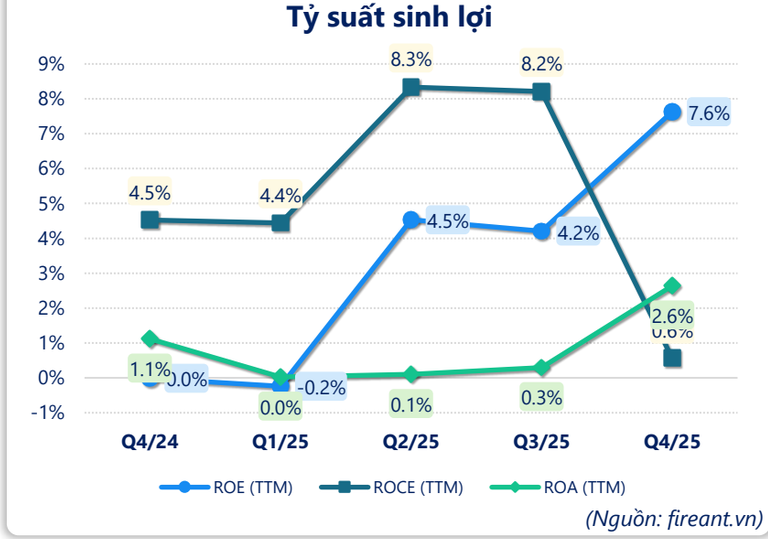
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



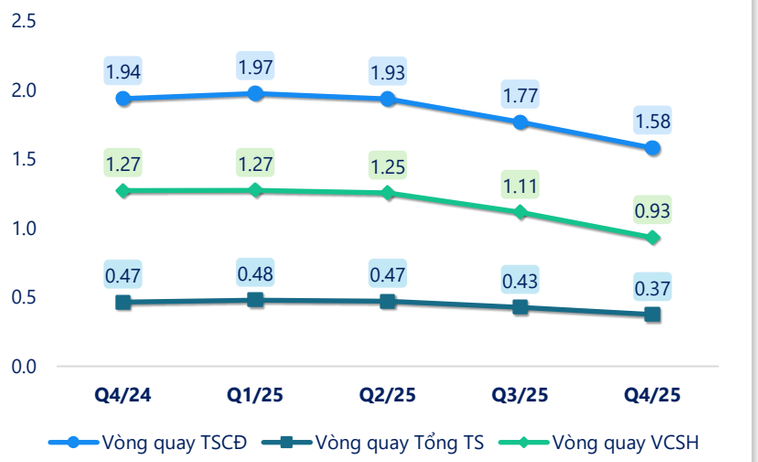
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



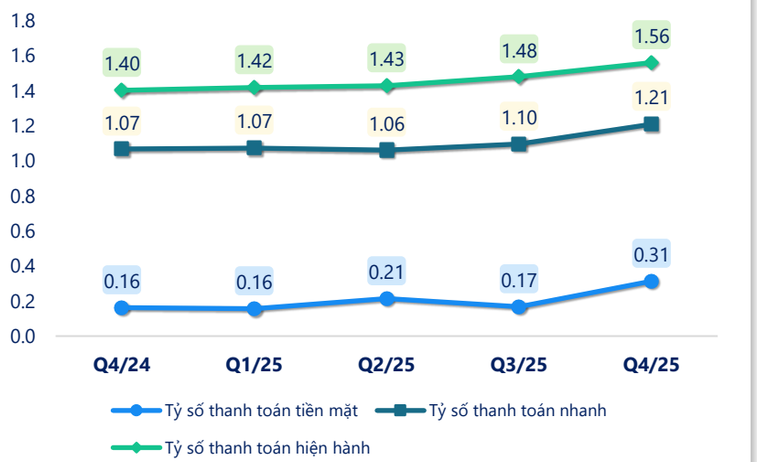
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



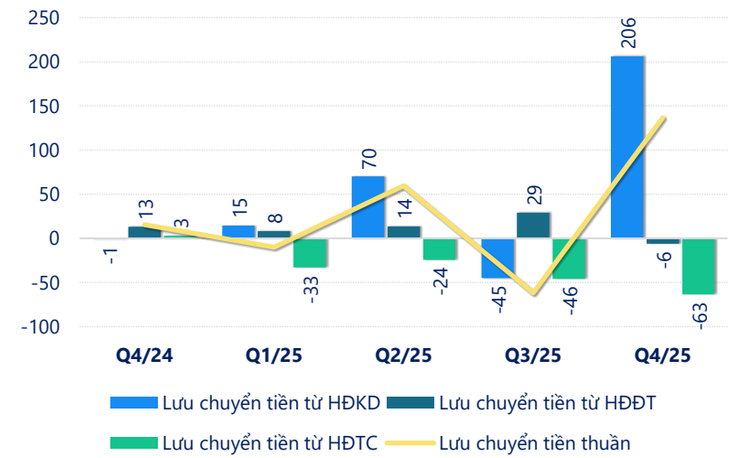
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,021**	**2,107**	**-4.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,497	1,530	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	301	177	70.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	810	924	-12.4%
Hàng tồn kho	337	364	-7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	49.1	65.3	-24.9%
Tài sản dài hạn	**524**	**577**	**-9.1%**
Phải thu dài hạn	0.10	4.65	-97.8%
Tài sản cố định	468	511	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.95	9.39	-47.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.8	15.7	6.8%
Tài sản dài hạn khác	**33.9**	**35.8**	**-5.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,160	1,308	-11.3%
Nợ ngắn hạn	**959**	**1,091**	**-12.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	332	-45.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	187	229	-18.2%
Nợ dài hạn	201	217	-7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	180	198	-8.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**861**	**799**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**861**	**799**	**7.8%**
Vốn điều lệ	427	427	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	342	138	195	210	231
Giá vốn hàng bán	285	119	166	177	236
Lợi nhuận gộp	56.6	19.0	29.1	32.1	-4.82
Doanh thu HĐTC	0.20	0.18	0.81	0.18	0.49
Chi phí TC	12.2	10.4	10.3	9.19	-91.4
Chi phí lãi vay	11.8	10.4	10.3	9.19	-91.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.5	10.6	15.8	16.4	18.3
LN thuần từ HĐKD	28.1	-1.87	3.79	6.65	68.7
Lợi nhuận khác	-0.73	2.09	-0.31	6.27	-17.5
LN trước thuế	27.4	0.22	3.48	12.9	51.2
Lợi nhuận sau thuế	23.8	-0.64	2.79	11.2	49.0
LNST của CĐ cty mẹ	24.6	0.56	2.07	6.21	54.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.68	14.5	70.0	-44.8	206
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.1	8.24	13.6	29.1	-6.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.88	-33.0	-24.3	-46.1	-63.4
Tiền đầu kỳ	161	177	166	226	164
Lưu chuyển tiền thuần	**15.3**	**-10.2**	**59.4**	**-61.7**	**137**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	177	166	226	164	301

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic